

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY
DỰNG ĐÔNG DƯƠNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 – 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG

Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, Xã Liên Bạt, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101264009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 14 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, Xã Liên Bạt, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo giữa niên độ này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên

Ông Nguyễn Kim Trường
Ông Nguyễn Đăng Thắng
Ông Vũ Hoàng
Ông Vũ Hoàng Tùng
Bà Trần Bích Nhuận

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Bà Đỗ Thị Hoài
Ông Ngô Trọng Tú
Ông Nguyễn Tuấn San

Chức vụ

Trưởng ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên

Ông Vũ Hoàng
Bà Nguyễn Thị Ngoan

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Vũ Hoàng

Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 09 năm 2024

Số: 1008/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 09 năm 2024, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện"

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên của đơn vị kiểm toán này đã đưa ra kết luận kiểm toán và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Dương Văn Thiệu

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2020-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, Ngày 14 tháng 09 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280.502.453.439	467.444.773.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.770.398.028	4.549.354.068
1. Tiền	111		770.398.028	3.549.280.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	1.000.073.971
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.562.920.505	275.477.836.236
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	76.309.178.505	275.317.554.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	142.980.000	34.500.001
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	110.762.000	125.781.250
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	197.319.617.068	186.553.434.425
1. Hàng tồn kho	141		197.319.617.068	186.553.434.425
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.849.517.838	864.149.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	61.714.094	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.786.983.644	732.796.931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.7	820.100	131.352.094
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.431.777.763	54.313.187.091
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		367.201.875	192.976.550
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	367.201.875	192.976.550
II. Tài sản cố định	220		50.064.575.888	54.120.210.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	46.782.302.554	50.692.103.874
- Nguyên giá	222		89.208.787.518	92.529.833.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.426.484.964)	(41.837.730.070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	2.770.833.334	2.916.666.667
- Nguyên giá	225		3.500.000.000	3.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(729.166.666)	(583.333.333)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	511.440.000	511.440.000
- Nguyên giá	228		511.440.000	511.440.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		330.934.231.202	521.757.960.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179.752.529.829	373.863.161.172
I. Nợ ngắn hạn	310		179.451.748.579	372.816.073.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	32.274.697.847	234.846.173.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	19.683.120.529	17.548.819.781
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.7	5.418.483.898	2.876.789.780
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	718.165.975	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	2.373.420.637	1.923.015.166
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	118.972.097.292	115.609.513.383
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.762.401	11.762.401
II. Nợ dài hạn	330		300.781.250	1.047.087.173
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	300.781.250	1.047.087.173
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.181.701.373	147.894.799.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	151.181.701.373	147.894.799.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(114.500.000)	(114.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.287.203	35.287.203
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.260.914.170	27.974.012.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.974.012.470	18.398.742.938
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.286.901.700	9.575.269.532
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		330.934.231.202	521.757.960.845

Người lập biểu
Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Ngoan

Tổng Giám đốc
Vũ Hoàng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 09 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	231.374.864.506	320.364.825.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		231.374.864.506	320.364.825.690
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	215.082.933.599	291.365.940.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.291.930.907	28.998.884.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	748.218.634	1.766.302.301
7. Chi phí tài chính	22	5.4	8.595.601.894	10.157.055.275
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.038.538.082	5.790.902.585
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.327.298.968	13.199.302.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.078.753.008	2.388.953.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.038.495.671	5.019.875.261
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	5.7	966.730.140	58.980.262
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(966.730.140)	(58.980.262)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.071.765.531	4.960.894.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	784.863.831	998.883.231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.286.901.700	3.962.011.768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	274	360
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	274	360

Người lập biểu
Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Ngoan

Tổng Giám đốc

Vũ Hoàng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 09 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
 (theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.071.765.531	4.960.894.999
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		2.716.364.602	2.827.629.979
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(732.995.787)	4.366.152.690
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		353.242.201	(871.506)
- Chi phí lãi vay	06		5.038.538.082	5.790.902.585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.446.914.629	17.944.708.747
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		198.562.333.871	(65.552.280.526)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.766.182.643)	36.934.647.074
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(198.146.563.768)	8.489.227.664
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(61.714.094)	166.320.134
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.335.961.183)	(5.790.902.585)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.787.879)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(114.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.319.961.067)	(7.922.779.492)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		909.090.909	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.222.847	871.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		924.313.756	871.506

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	20.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	201.735.472.543	95.835.776.338
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(198.758.257.057)	(108.632.969.557)
4. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	(360.937.500)	(300.781.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.616.277.986	6.902.025.531
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	220.630.675	(1.019.882.455)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.549.354.068	1.644.450.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	413.285	72.520
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.770.398.028	624.640.500

Người lập biểu
Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Ngoan

Tổng Giám đốc
Vũ Hoàng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 09 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101264009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 05 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, Xã Liên Bạt, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 120.000.000.000 đồng, tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 29 người (ngày 01 tháng 01 năm 2024: 57 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và buôn bán đồ gỗ, đồ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ, các loại cát.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Sản xuất và buôn bán đồ gỗ, đồ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết buôn bán vật liệu xây dựng, vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, hàng tiêu dùng, phân bón, thuốc trừ sâu.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ không có đặc điểm gì đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này [Số năm]
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	06 – 25 năm
Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm
Các tài sản khác	08 năm

3.7. Tài sản thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực

tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

12 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.16. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng và chi phí dịch vụ mua ngoài.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục tài sản tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	453.624.193	2.288.860.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	316.773.835	1.260.419.415
Các khoản tương đương tiền (i)	4.000.000.000	1.000.073.971
	4.770.398.028	4.549.354.068

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long với lãi suất 2,9%/năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 Thăng Long	15.767.640.684	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại vận tải Minh Châu	12.719.014.648	13.770.729.648
Công ty Cổ phần Trường Thịnh Mêkong	9.287.007.124	167.392.752.124
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Thương mại Gia Phong	6.722.740.476	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	-	44.894.690.794
Công ty TNHH Thương mại M&K Việt Nam	-	13.165.280.491
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.812.775.573	36.094.101.928
	76.309.178.505	275.317.554.985
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết thuyết minh số 8.2)	15.767.640.684	-

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán và Định Giá ASCO	108.000.000	-
Công ty TNHH Khoa học Ứng dụng QMC	18.000.000	18.000.000
Các khoản trả trước người cho bán khác	16.980.000	16.500.001
	142.980.000	34.500.001

4.4. Phải thu khác

4.4.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	110.762.000	-	125.781.250	-
	110.762.000	-	125.781.250	-

4.4.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	367.201.875	-	192.976.550	-
	367.201.875	-	192.976.550	-

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	97.087.021.478	-	136.631.741.644	-
Chi phí SXKD dở dang	54.555.175.837	-	49.921.692.781	-
Hàng hóa	45.677.419.753	-	-	-
	197.319.617.068	-	186.553.434.425	-

Toàn bộ nguyên vật liệu và hàng hóa của Công ty đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

4.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.714.094	-
	61.714.094	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/Đã khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	-	127.407.994	21.835.192.250	19.793.786.090	1.913.998.166	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.344.798.712	-	848.104.927	18.787.879	3.174.115.760	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.944.100	12.324.500	9.200.500	-	820.100
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	531.991.068	-	488.833.068	627.213.068	393.611.068	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	2.876.789.780	131.352.094	23.188.454.745	20.452.987.537	5.481.724.994	820.100

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đến ngày 29/08/2024, Công ty đã nộp thuế TNDN là: 2.475.337.243 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số đầu kỳ	50.215.430.613	36.373.159.858	-	-	5.393.896.065	455.767.408	91.580.000					92.529.833.944
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	3.321.046.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.321.046.426
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.143.386.974	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.143.386.974
- Giảm khác	-	177.659.452	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177.659.452
Số cuối kỳ	50.215.430.613	33.052.113.432	-	-	5.393.896.065	455.767.408	91.580.000					89.208.787.518
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số đầu kỳ	17.611.258.155	20.691.377.704	-	-	3.113.587.047	329.927.164	91.580.000					41.837.730.070
Tăng trong kỳ	1.152.602.403	1.144.226.245	-	-	248.194.803	25.507.818	-	-	-	-	-	2.570.531.269
- Khấu hao trong kỳ	1.152.602.403	1.144.226.245	-	-	248.194.803	25.507.818	-	-	-	-	-	2.570.531.269
Giảm trong kỳ	-	1.981.776.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.981.776.375
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.865.831.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.865.831.017
- Giảm khác	-	115.945.358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.945.358
Số cuối kỳ	18.763.860.558	19.853.827.574	-	-	3.361.781.850	355.434.982	91.580.000					42.426.484.964
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	32.604.172.458	15.681.782.154	-	-	2.280.309.018	125.840.244	-	-	-	-	-	50.692.103.874
Tại ngày cuối kỳ	31.451.570.055	13.198.285.858	-	-	2.032.114.215	100.332.426	-	-	-	-	-	46.782.302.554
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:												
Tại ngày đầu kỳ	517.808.112	5.194.997.756	-	-	430.000.000	53.783.773	91.580.000					6.288.169.641
Tại ngày cuối kỳ	517.808.112	5.573.655.690	-	-	430.000.000	53.783.773	91.580.000					6.666.827.575
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:												
Tại ngày đầu kỳ	45.150.151.275	-	-	-	284.631.818	-	-	-	-	-	-	45.434.783.093
Tại ngày cuối kỳ	2.799.411.576	-	-	-	265.656.364	-	-	-	-	-	-	3.065.067.940

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	3.500.000.000	3.500.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.500.000.000	3.500.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	583.333.333	583.333.333
Tăng trong kỳ	145.833.333	145.833.333
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	145.833.333	145.833.333
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	729.166.666	729.166.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	2.916.666.667	2.916.666.667
Tại ngày cuối kỳ	2.770.833.334	2.770.833.334

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	511.440.000	511.440.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	511.440.000	511.440.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	511.440.000	511.440.000
Tại ngày cuối kỳ	511.440.000	511.440.000

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Mekong An Giang	17.211.313.502	17.211.313.502	5.430.351.006	5.430.351.006
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinh Hưng tại Bắc Ninh	4.099.176.978	4.099.176.978	5.686.902.818	5.686.902.818
- Công ty TNHH Long Hưng	2.593.501.740	2.593.501.740	-	-
- Global Green (Cambodia) Energy Development Co.,LTD	-	-	199.088.265.136	199.088.265.136
- Công ty TNHH Đầu tư Chung Anh	-	-	14.941.887.660	14.941.887.660
- Phải trả các đối tượng khác	8.370.705.627	8.370.705.627	9.698.766.868	9.698.766.868
	32.274.697.847	32.274.697.847	234.846.173.488	234.846.173.488

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Chung Anh	2.499.999.228	-
Guo Hui International Trading (Singapore) Pte.LTD (i)	16.676.218.852	16.676.218.852
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sen	100.152.720	405.586.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	406.749.729	467.014.929
	19.683.120.529	17.548.819.781

(i) Đây là khoản ứng trước tiền hàng mua cát tại ngày 21/04/2023 của công ty Guo Hui International Trading (Singapore). Tuy nhiên, do khách hàng không thu xếp được tàu nhận hàng nên Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương chưa bán giao được hàng và hai bên đang thương thảo giải quyết vấn đề này.

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	718.165.975	-
	718.165.975	-

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	2.038.788.812	1.644.978.266
Bảo hiểm y tế	232.338.825	178.818.525
Bảo hiểm thất nghiệp	102.293.000	99.218.375
	2.373.420.637	1.923.015.166

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

4.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	113.566.038.387	113.566.038.387	201.735.472.543	198.099.246.208	117.202.264.722	117.202.264.722
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hùng Vương	59.996.073.098	59.996.073.098	53.222.887.311	113.218.960.409	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1)	53.569.965.289	53.569.965.289	30.802.083.841	39.780.285.799	44.591.763.331	44.591.763.331
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	-	-	59.910.501.391	-	59.910.501.391	59.910.501.391
Ông Trần Trung Quân (3)	-	-	48.600.000.000	45.100.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Ông Phạm Tuấn Anh (4)	-	-	9.200.000.000	-	9.200.000.000	9.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.14.2)	2.043.474.996	2.043.474.996	385.368.423	659.010.849	1.769.832.570	1.769.832.570
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	115.609.513.383	115.609.513.383	202.120.840.966	198.758.257.057	118.972.097.292	118.972.097.292

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/110111773/HĐTD ký ngày 01 tháng 08 năm 2023. Hạn mức cho vay là 70.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng hết đến ngày 30/06/2024. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - 02 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2021/110111773/HĐBĐ và 02/2021/110111773/HĐBĐ ngày 10/11/2021 của ông Ngô Trọng Tú – bên liên quan, 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2021/110111773/HĐBĐ ngày 10/11/2021 của ông Lê Văn Hòa – bên liên quan;
 - Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/110111773/HĐBĐ ngày 01/07/2020 của ông Nguyễn Văn Tân và bà Trần Thị Huyền Lương – bên liên quan, căn hộ chung cư theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/11376044/HĐBĐSDBS ngày 06/11/2019 của ông Đặng Thanh Sơn và bà Trần Thị Nhài – bên liên quan, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/110111773/HĐBĐ ngày 17/12/2019 của ông Vũ Phong và bà Phạm Thị Hồng Yến – bên liên quan, quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2018/11011773/HĐBĐ ngày 05/10/2018 của ông Vũ Quý và bà Nguyễn Thị Thu Hiền – không phải bên liên quan, căn hộ chung cư theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/11011773/HĐBĐ ngày 21/06/2018 của ông Nguyễn Hoàng Anh – không phải bên liên quan, quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2023/11011773/HĐBĐ ngày 21/11/2023 của ông Vũ Hoàng và bà Trần Bích Nhuận – bên liên quan;
 - Ô tô 8 chỗ Toyota theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2018/11011773/HĐBĐ ngày 04/06/2018, đăng ký xe số 764944 biến kiểm soát 30G-590.50 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 05/10/2020 theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/11011773/HĐBĐ ngày 30/11/2023 của ông Nguyễn Kim Trường – bên liên quan.
- (2) Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/VPB-Đông Dương ký ngày 09 tháng 05 năm 2024. Hạn mức cho vay là 145.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động buôn bán đồ gỗ và buôn bán cát xây dựng, lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Giấy CMND/hộ chiếu/thẻ CCCD số: 001063000745 của ông Vũ Hoàng – bên liên quan cấp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội theo Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ký ngày 22/05/2024;
 - Bất động sản tại tờ bản đồ số 00, Xã Liên Bat, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK672082, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00652 mang tên Công ty;
 - Hàng hóa tồn kho luân chuyển là gỗ nguyên liệu và thành phẩm các loại tại kho của khách hàng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 150524-779695-01-SME/TC ngày 22/05/2024.
- (3) Là khoản vay ngắn hạn ông Trần Trung Quân – không phải bên liên quan theo hợp đồng cho vay tiền ký ngày 11 tháng 03 năm 2024. Số tiền vay là 3.500.000.000 VND, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 2%/năm. Khoản vay nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và được đảm bảo bằng uy tín giữa hai bên.
- (4) Là khoản vay ngắn hạn ông Phạm Tuấn Anh – không phải bên liên quan theo hợp đồng vay tiền ký ngày 02 tháng 05 năm 2024. Số tiền vay là 9.200.000.000 VND, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 2%/năm. Khoản vay nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và được đảm bảo bằng uy tín giữa hai bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	1.706.968.419	1.706.968.419	-	659.010.849	1.047.957.570	1.047.957.570
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (5)	1.545.468.400	1.545.468.400	-	606.710.830	938.757.570	938.757.570
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (6)	161.500.019	161.500.019	-	52.300.019	109.200.000	109.200.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.383.593.750	1.383.593.750	-	360.937.500	1.022.656.250	1.022.656.250
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)	1.383.593.750	1.383.593.750	-	360.937.500	1.022.656.250	1.022.656.250
<u>Trong đó:</u>	3.090.562.169	3.090.562.169	-	1.019.948.349	2.070.613.820	2.070.613.820
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	2.043.474.996	2.043.474.996			1.769.832.570	1.769.832.570
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.043.474.996	2.043.474.996			1.769.832.570	1.769.832.570
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (5)	1.167.000.000	1.167.000.000			938.757.570	938.757.570
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (6)	154.599.996	154.599.996			109.200.000	109.200.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)	721.875.000	721.875.000			721.875.000	721.875.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.047.087.173	1.047.087.173			300.781.250	300.781.250

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

(5) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/11011773/HĐTD ký ngày 11/03/2020, hạn mức vay 3.016.242.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 10,3%/năm đến hết quý II/2020 và sẽ điều chỉnh ở các quý tiếp theo. Khoản vay nhằm mục đích để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán máy số 01/2020/HĐMB-DM ngày 06/01/2020, hợp đồng kinh tế số 03.2020/HĐKT/DONGDUONG ngày 20/01/2020, hợp đồng cung cấp thiết bị số 0202/DD-GV/HĐKT ngày 02/02/2020, hợp đồng kinh tế số 01/KAISHENG-DONGDUONG/2020 ngày 03/02/2020, tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/11011773/HĐĐB ngày 11/03/2020, văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/11011773/HĐĐSĐBS ngày 04/12/2020.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2020/11011773/HĐTD ký ngày 09/09/2020, hạn mức vay 2.284.900.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên và sẽ điều chỉnh ở các tháng tiếp theo, mục đích vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng bán hàng số ABI-DONGDUONG ngày 13/08/2020, hợp đồng mua bán hàng hóa số S2008/002HC ngày 11/08/2020, hợp đồng mua bán số 140820/FCO-ĐÔNG DƯƠNG ngày 14/08/2020, tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2020/11011773/HĐTD ngày 09/09/2020.

(6) Là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 74/2019/HDTG/HGM/01 ký ngày 05/04/2019. Số tiền vay 500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay trong năm đầu tiên là 8,9%/năm và được điều chỉnh trong các năm tiếp theo, mục đích vay để thanh toán tiền mua một xe ô tô Nissan theo hợp đồng số 109/03/2019/HĐKT-NVP ngày 28/03/2019, tài sản đảm bảo là một xe ô tô Nissan BKS 29H-217.69.

(7) Hợp đồng cho thuê tài chính số C211237212 ký ngày 27/12/2021 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội, giá trị thuê 2.887.500.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất quy định theo từng thời điểm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	1.769.832.570	2.043.474.996
Trong năm thứ hai	300.781.250	1.047.087.173
	2.070.613.820	3.090.562.169
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>1.769.832.570</i>	<i>2.043.474.996</i>
Số phải trả sau 12 tháng	300.781.250	1.047.087.173

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	35.287.203	18.398.742.938	118.434.030.141
Tăng trong năm trước	20.000.000.000	-	-	9.575.269.532	29.575.269.532
- Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9.575.269.532	9.575.269.532
Giảm khác	-	(114.500.000)	-	-	(114.500.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	(114.500.000)	35.287.203	27.974.012.470	147.894.799.673
Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	(114.500.000)	35.287.203	27.974.012.470	147.894.799.673
Tăng trong kỳ	-	-	-	3.286.901.700	3.286.901.700
- Lãi trong kỳ	-	-	-	3.286.901.700	3.286.901.700
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	(114.500.000)	35.287.203	31.260.914.170	151.181.701.373

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Xuân Mươi	10.088.000.000	8,41%	10.088.000.000	8,41%
Ông Lê Văn Hòa	10.000.000.000	8,33%	10.000.000.000	8,33%
Bà Nguyễn Thị Thiện	9.649.000.000	8,04%	9.649.000.000	8,04%
Ông Đặng Thanh Sơn	7.426.670.000	6,19%	7.426.670.000	6,19%
Ông Vũ Hoàng	7.130.650.000	5,94%	7.130.650.000	5,94%
Bà Nguyễn Thị Thuyến	6.766.670.000	5,64%	6.766.670.000	5,64%
Các cổ đông khác	68.939.010.000	57,45%	68.939.010.000	57,45%
	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000	100,00%

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh gổ	57.476.114.500	118.597.296.494
Doanh thu mua bán cát	173.840.350.006	201.767.529.196
Doanh thu khác	58.400.000	-
	231.374.864.506	320.364.825.690
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan	14.599.667.300	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Thăng Long	14.599.667.300	-

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh gổ	43.736.507.500	115.181.952.365
Giá vốn của hoạt động mua bán cát	171.346.426.099	176.183.988.495
	215.082.933.599	291.365.940.860

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.222.847	871.506
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	732.995.787	1.765.430.795
	748.218.634	1.766.302.301

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.038.538.082	5.790.902.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.557.063.812	4.366.152.690
	8.595.601.894	10.157.055.275

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	320.508.100	1.150.466.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.194.803	236.538.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	757.876.065	11.012.253.454
Chi phí khác bằng tiền	720.000	800.044.507
	1.327.298.968	13.199.302.982

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	1.465.831.697	1.307.053.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.507.818	25.507.818
Thuế, phí và lệ phí	193.382.164	131.694.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.345.202	212.680.000
Chi phí khác bằng tiền	19.686.127	712.018.444
	2.078.753.008	2.388.953.613

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	202.574.910	-
Lỗi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	368.465.048	-
- Thu nhập khác từ việc thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý	368.465.048	-
Chi phí khác	395.690.182	58.980.262
	966.730.140	58.980.262

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	784.863.831	998.883.231
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	784.863.831	998.883.231

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.071.765.531	4.960.894.999
- Các khoản điều chỉnh tăng	598.265.092	58.980.262
+) Chi phí không hợp lệ	598.265.092	58.980.262
- Các khoản điều chỉnh giảm	(745.711.468)	(25.459.105)
+) Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục tiền cuối kỳ	(413.285)	(72.520)
+) Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục phải thu cuối kỳ	(745.298.183)	(25.386.585)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.924.319.155	4.994.416.156
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	3.924.319.155	4.994.416.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	784.863.831	998.883.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	784.863.831	998.883.231

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.286.901.700	3.962.011.768
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.286.901.700	3.962.011.768
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	12.000.000	11.011.111
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	274	360
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm</i>	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	274	360

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.457.389.814	9.084.105.129
Chi phí nhân công	2.747.088.797	6.129.483.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.716.364.602	2.827.629.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.711.423.466	11.224.933.454
Chi phí khác bằng tiền	20.406.127	1.913.532.852
	42.652.672.806	31.179.684.714

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	201.735.472.543	95.835.776.338
	201.735.472.543	95.835.776.338

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	198.758.257.057	108.632.969.557
	198.758.257.057	108.632.969.557

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	119.272.878.542	116.656.600.556
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.770.398.028	4.549.354.068
Nợ thuần	114.502.480.514	112.107.246.488
Vốn chủ sở hữu	151.434.665.756	147.894.799.673
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,76	0,76

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	4.770.398.028	4.549.354.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.787.142.380	275.636.312.785
	81.557.540.408	280.185.666.853
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	34.648.118.484	236.769.188.654
Chi phí phải trả	718.165.975	-
Vay và nợ	119.272.878.542	116.656.600.556
	154.639.163.001	353.425.789.210

(i): Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	4.549.354.068	-	-	4.549.354.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275.443.336.235	192.976.550	-	275.636.312.785
	279.992.690.303	192.976.550	-	280.185.666.853
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	4.770.398.028	-	-	4.770.398.028
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.419.940.505	367.201.875	-	76.787.142.380
	81.190.338.533	367.201.875	-	81.557.540.408

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	236.769.188.654	-	-	236.769.188.654
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Vay và nợ	115.609.513.383	1.047.087.173	-	116.656.600.556
	352.378.702.037	1.047.087.173	-	353.425.789.210

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	34.648.118.484	-	-	34.648.118.484
Chi phí phải trả	718.165.975	-	-	718.165.975
Vay và nợ	118.972.097.292	300.781.250	-	119.272.878.542
	154.338.381.751	300.781.250	-	154.639.163.001

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yếu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt :

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Hoàng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	152.540.000	172.780.000
Ban kiểm soát			
Bà Đỗ Thị Hoài	Trưởng ban	-	14.890.000
Ông Ngô Trọng Tú	Thành viên	103.100.000	100.440.000
Ông Nguyễn Tuấn Sơn	Thành viên	91.400.000	134.740.000
Kế toán trưởng			
Bà Nguyễn Thị Ngoan	Kế toán trưởng	123.800.000	128.982.228
		470.840.000	551.832.228

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã thuyết minh ở trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.2. Giao dịch số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Thăng Long	Hà Nội	Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.767.640.684	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Thăng Long	Bán gỗ	15.767.640.684	-

Số dư với các bên liên quan khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.767.640.684	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Thăng Long	15.767.640.684	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

8.3. Thông tin về bộ phận

Theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính. Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

KỲ TRƯỚC

Chi tiêu	Kinh doanh gổ		Mua bán cát		Hoạt động khác		Tổng bộ phận đã báo cáo	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.597.296.494	201.767.529.196	-	-	-	-	320.364.825.690	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	117.570.905.978	197.774.044.451	-	-	-	-	315.344.950.429	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.026.390.516	3.993.484.745	-	-	-	-	5.019.875.261	-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận cuối kỳ	454.559.550.593	-	-	-	-	-	454.559.550.593	-
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Tài sản cuối kỳ	454.559.550.593	-	-	-	-	-	454.559.550.593	-
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	73.405.910.988	238.872.097.696	-	-	-	-	312.278.008.684	-
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	73.405.910.988	238.872.097.696	-	-	-	-	312.278.008.684	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

KỶ NÀY

Chi tiêu	Kinh doanh gỗ		Mua bán cát		Hoạt động khác		Tổng bộ phận đã báo cáo	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.476.114.500		173.840.350.006		58.400.000		231.374.864.506	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-		-		-		-	
Khấu hao và chi phí phân bổ	53.662.643.768		172.673.725.067		-		226.336.368.835	
Lợi nhuận từ hoạt động KD	3.813.470.732		1.166.624.939		58.400.000		5.038.495.671	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-		-		-		-	
Tài sản bộ phận cuối kỳ	330.011.754.970		864.076.232		58.400.000		330.934.231.202	
Tài sản không phân bổ cuối kỳ								
Tổng Tài sản cuối kỳ	330.011.754.970		864.076.232		58.400.000		330.934.231.202	
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	144.485.445.756		35.267.084.073		-		179.752.529.829	
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ								
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	144.485.445.756		35.267.084.073		-		179.752.529.829	

8.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cùng thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Người lập biểu
Trần Thị Thu Hoàn



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Ngoan



Tổng Giám đốc
Vũ Hoàng
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 09 năm 2024

